

Bản án số 242/2022/HSPT
Ngày 06-7-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Tồn**

Ông **Nguyễn Tấn Trường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 205/2022/TLPT-HS ngày 24 tháng 5 năm 2022 đối với bị cáo Trần Thị L về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2022/HSST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bị cáo có kháng cáo:

TRẦN THỊ L, sinh ngày 20 tháng 7 năm 1968, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: Tổ 22, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; trình độ văn hóa: 3/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Trần N (chết) và bà Lê Thị M; có chồng Trà S và 03 con; tiền án, tiền sự: Chưa; Bị bắt giam ngày 08/01/2021, có mặt

Người bào chữa: Ông Nguyễn Văn P, luật sư, VPLS L thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng, bào chữa cho bị cáo Trần Thị L theo yêu cầu của TAND cấp cao tại Đà Nẵng, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Qua các mối quan hệ xã hội, bị cáo Trần Thị L đã gặp và quen biết với ông Hoàng Văn B. Năm 2016, bị cáo cần tiền trả nợ, dù không có đất hoa màu

nhưng bị cáo đã gian dối chỉ đất không để bán và làm giả hồ sơ chiếm đoạt tiền của ông Hoàng Văn B, cụ thể:

Lần thứ nhất: Bị cáo không có đất hoa màu nhưng nói với ông Hoàng Văn B mình có lô đất hoa màu diện tích $272m^2$, thửa 135, tờ bản đồ 11, tại H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (gọi tắt hồ sơ số 3) bán giá 600.000.000 đồng, bị cáo dẫn ông B đến khu vực miếu Bà để chỉ đất nhưng không nói rõ vị trí cụ thể, ông B đồng ý mua và đặt cọc cho bị cáo số tiền 350.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt bị cáo dùng để trả nợ cá nhân hết. Để ông B không nghi ngờ, bị cáo đã nhờ Đinh Minh H làm giả hồ sơ đất (hồ sơ ba lá) để giao cho ông B, gồm: Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở ghi ngày 19/6/2001 của vợ chồng ông Hoàng Văn B, bà Đỗ Thị Thu H và sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở, các giấy tờ này đều có xác nhận của UBND phường H.

Lần thứ 2: Tương tự, bị cáo nói với ông B mình có lô đất hoa màu, diện tích $413,6 m^2$ thuộc thửa số 75, tờ bản đồ số 11 (gọi tắt hồ sơ số 4), bán với giá 800.000.000 đồng, ông B đồng ý mua, bị cáo dẫn ông B đến khu vực miếu Bà chỉ không đất, không nói vị trí cụ thể. Ông B đã giao trước cho bị cáo số tiền 250.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt bị cáo dùng để trả nợ hết, lô đất này bị cáo cũng nhờ Đinh Minh H làm giả hồ sơ đất để giao cho ông B, gồm: Đơn xin xác nhận sử dụng đất ghi ngày 18/10/ 2001 của bà Đỗ Thị Thu H, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường H.

Ngoài ra, trước khi gian dối chiếm đoạt tiền của ông B đã nêu trên, đầu năm 2016, bị cáo thỏa thuận bán cho ông Hoàng Văn B 02 lô đất hoa màu đều thuộc thửa 136, tờ bản đồ 11, cụ thể:

Lô đất thứ 1: Có diện tích $100m^2$ (gọi tắt hồ sơ số 1) hồ sơ đất là 01 đơn xin giao đất sử dụng ghi ngày 16/ 4/2001 tên Trà Thị L (em chồng của bị cáo) có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường H. Sau khi tìm hiểu và biết thông tin đất này có thể làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất, ông B đồng ý mua. Ngày 01/02/2016, bà Trà Thị L đã lập hợp đồng ủy quyền cho ông B. Ông B đã đặt cọc cho bị cáo số tiền 250.000.000 đồng.

Lô đất thứ 2: Có diện tích $120m^2$ (gọi tắt hồ sơ số 2), bị cáo thỏa thuận bán cho ông B giá 250.000.000 đồng, ông B đã giao tiền cho bị cáo. Bị cáo nhờ người làm hồ sơ đất (hồ sơ ba lá) giao cho ông B gồm: Đơn xin xác nhận có nhà ở ghi ngày 19/6/2015 mang tên ông Hoàng Văn B, đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở ghi ngày 19/6/2015 và sơ đồ vị trí khu đất, tất cả đều có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường H.

Hai lô đất này hiện đang tranh chấp với ông Phan Quang C, sinh năm 1957, trú tại tổ 55 phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, Ủy ban nhân dân phường H đang giải quyết nhưng chưa có kết quả.

Sau đó, bị cáo tiếp tục gian dối yêu cầu ông Hoàng Văn B đưa số tiền 118.000.000 đồng để làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đối với 04 lô đất, tin tưởng nên ông B đã giao tiền cho bị cáo. Bị cáo chiếm đoạt tiền để sử dụng cá nhân.

Quá trình Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng giải quyết vụ án, bị cáo đã trả cho ông Hoàng Văn B số tiền 200.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2022/HS-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Trần Thị L 10 (mười) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ: Điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự,

Xử phạt: Trần Thị L 02 (hai) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 BLHS, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/01/2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự; về phân xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/4/2022, bị cáo Trần Thị L có đơn kháng cáo cho rằng mức án Tòa án cấp sơ thẩm xử nặng xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị L và giữ nguyên án sơ thẩm.

Lời bào chữa của luật sư cho bị cáo Trần Thị L nhất trí về phần tội danh và khung hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng để xét xử đối với bị cáo Trần Thị L. Luật sư cho rằng hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo bị bệnh nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo giảm cho bị cáo Trần Thị L một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị L khai nhận tội, đối chiếu thấy phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng đầu năm 2016, Trần Thị L không có đất hoa màu, nhưng để có tiền trả nợ nên Trần Thị L nói dối với ông Hoàng Văn B là Trần Thị L có 02 lô đất ở khu vực miếu Bà, H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng thuộc thửa đất số 135 và thửa đất số 75, tờ bản đồ số 11 và chỉ không đất để ông B tin tưởng. Sau đó, Trần Thị L bảo ông B đưa tiền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chiếm đoạt của ông B với tổng số tiền 718.000.000 đồng. Để ông B không phát hiện, Trần Thị L đã nhờ Đinh Minh H làm giả 02 bộ hồ sơ tương ứng với 02 lô đất trên để giao cho ông B.

Hành vi nêu trên của bị cáo Trần Thị L đã bị TAND thành phố Đà Nẵng xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, c khoản 2 Điều 241 BLHS.

Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, mức độ phạm tội, đồng thời xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo Trần Thị L như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, đã tự nguyện trả lại cho bị hại số tiền 200.000.000 đồng, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt và xử phạt Trần Thị L 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội là 12 năm tù, mức hình phạt trên là không nặng tương xứng với hành vi và hậu quả do bị cáo gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị L cũng như lời bào chữa của luật sư và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Trần Thị L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 BLTTHS,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, c khoản 2 Điều 341, Điều b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 1 Điều 55 BLHS. Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 BLHS.

Xử phạt: Trần Thị L 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội buộc bị cáo Trần Thị L phải chấp hành là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/01/2021.

2. Về án phí: Trần Thị L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao – Vụ 1;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan THAHS Công an thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, Phòng HCTP, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm